

Số: 1161/QĐ-UBND

Khánh Hòa, ngày 21 tháng 4 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích theo quy định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 67/2018/TT-BTC ngày 06/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc quản lý, vận hành, trao đổi và khai thác thông tin trong cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 832/TTr-STC ngày 28 tháng 3 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích theo quy định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.

Điều 2. Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng: Các Tổ chức chính trị - xã hội, Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Tổng giám đốc, Giám đốc doanh nghiệp nhà nước thuộc tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT. HĐND tỉnh;
- Ban Pháp chế HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HB, HLe. 60



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Trần Sơn Hải

QUY CHẾ

Cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu quốc gia và sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia vào các mục đích theo quy định

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1161/QĐ-UBND ngày 21/4/2019 của UBND tỉnh)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, doanh nghiệp nhà nước với Sở Tài chính trong việc cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công thuộc diện phải kê khai đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 125 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản công và sử dụng thông tin lưu trữ trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (CSDLQG) vào các mục đích: Thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; Làm căn cứ để lập dự toán, xét duyệt quyết toán, quyết định, kiểm tra, kiểm toán, thanh tra, giám sát việc giao đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa, khai thác, xử lý tài sản công.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, Cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội, doanh nghiệp nhà nước (sau đây viết tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

Việc phối hợp giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị quy định tại Điều 2 Quy chế này phải tuân theo nguyên tắc chặt chẽ, kịp thời, thống nhất, đảm bảo tính chính xác số liệu của cả tỉnh, từng cấp và các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong CSDLQG.

Điều 4. Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công tỉnh Khánh Hòa

Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công tỉnh Khánh Hòa (sau đây viết tắt là CSDLQG) là Phần mềm tổng hợp báo cáo kê khai tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Khánh Hòa.

Chương 2

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Quy định báo cáo tài sản công; phối hợp trong việc lập, xác nhận Báo cáo kê khai, cập nhật dữ liệu tài sản công vào Cơ sở dữ liệu

1. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng các loại tài sản công sau đây phải báo cáo các cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính để thống nhất quản lý:

a) Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị bao gồm: Trụ sở làm việc; quyền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô các loại; tài sản cố định khác;

b) Tài sản công do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

c) Tài sản kết cấu hạ tầng;

d) Tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước;

đ) Tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân.

2. Báo cáo tài sản công quy định tại khoản 1 gồm:

a) Báo cáo kê khai tài sản công;

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Báo cáo kê khai tài sản công

3.1. Báo cáo kê khai tài sản công được áp dụng đối với các tài sản quy định tại khoản 1.

3.2. Đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Doanh nghiệp được giao quản lý tài sản công đối với tài sản quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

c) Đối tượng được giao quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng đối với tài sản quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

d) Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước đối với tài sản quy định tại điểm d khoản 1 Điều này;

đ) Đơn vị chủ trì quản lý tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này.

3.3. Đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản công quy định tại khoản 3.2 Điều này thực hiện báo cáo kê khai tài sản công trong các trường hợp sau:

a) Tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm ngày 01/01/2018 Nghị định 151/2018/NĐ-CP có hiệu lực thi hành nhưng chưa được báo cáo kê khai để cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

b) Có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, tiêu hủy, bán, thanh lý, ghi giảm do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

c) Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3.4. Thời hạn báo cáo kê khai tài sản công được quy định như sau:

a) Đối với các trường hợp quy định tại điểm a khoản 3.3 Điều này: Thực hiện theo quy định của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản 3.3 Điều này: Không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi. Đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo thì thời gian thay đổi tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

3.5. Nội dung báo cáo kê khai tài sản công:

a) Đối tượng được giao báo cáo kê khai quy định tại khoản 3.2 Điều này phải lập báo cáo kê khai theo đúng mẫu do Bộ Tài chính quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC. Báo cáo kê khai tài sản công phải ghi đúng và đầy đủ thông tin theo mẫu quy định.

b) Sở Tài chính tiếp nhận và quản lý báo cáo kê khai tài sản công được phép từ chối và yêu cầu báo cáo lại nếu phát hiện báo cáo kê khai không ghi đúng và đầy đủ thông tin. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao báo cáo kê khai chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin đã báo cáo kê khai.

3.6. Hình thức báo cáo kê khai tài sản công:

a) Báo cáo kê khai lần đầu được áp dụng đối với những tài sản công hiện đang quản lý, sử dụng tại thời điểm ngày 01/01/2018 (ngày Nghị định 151/2017/NĐ-CP có hiệu lực thi hành). Đối với tài sản công đã đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản nhà nước theo quy định tại Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ thì không phải báo cáo kê khai lần đầu theo quy định này.

b) Báo cáo kê khai bổ sung được áp dụng đối với các trường hợp có thay đổi về tài sản công do đầu tư xây dựng, mua sắm, nhận bàn giao; xác lập quyền sở hữu

toàn dân về tài sản; thu hồi, giao, điều chuyển, tiêu hủy, bán, thanh lý, ghi giảm do bị mất, bị hủy hoại và các hình thức xử lý khác theo quy định của cơ quan, người có thẩm quyền; chuyển đổi công năng sử dụng của tài sản theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền; đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản thay đổi tên gọi, chia tách, sáp nhập, giải thể theo quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền.

4. Trình tự, hồ sơ báo cáo kê khai lần đầu và báo cáo kê khai bổ sung

4.1. Đối tượng được giao báo cáo kê khai tài sản công thực hiện lập 03 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản; gửi 02 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đến: Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện; lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp.

Hồ sơ báo cáo kê khai gồm:

a) Báo cáo kê khai theo mẫu quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC: 01 bản chính;

b) Hồ sơ có liên quan đến quyền quản lý, sử dụng tài sản báo cáo kê khai: 01 bản sao.

4.2. Sở, ban, ngành chủ quản, Ủy ban nhân dân cấp huyện, doanh nghiệp nhà nước thực hiện:

a) Xác nhận hồ sơ báo cáo kê khai tài sản của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý;

b) Gửi 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản đã có xác nhận đến Sở Tài chính;

c) Lưu 01 bộ hồ sơ báo cáo kê khai tài sản tại Sở, ban, ngành chủ quản, Ủy ban nhân dân cấp huyện, doanh nghiệp nhà nước.

4.3. Sở Tài chính hoặc các cơ quan được phân cấp nhập liệu thực hiện cập nhật thông tin của tài sản phải báo cáo kê khai thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công.

Điều 6. Phối hợp cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả kê khai báo cáo tài sản công

- Sở Tài chính hoặc các cơ quan được phân cấp nhập liệu, sau khi đối chiếu trong CSDLQG với hồ sơ báo cáo kê khai có trách nhiệm xuất file “Phiếu xác nhận thông tin trong CSDLQG về tài sản công” của từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản và gửi đến sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

- Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện chuyển tiếp file “Phiếu xác nhận thông tin trong CSDLQG về tài sản công” cho từng cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản thuộc phạm vi quản lý (nếu có);

- Cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu và xác nhận tính chính xác của số liệu đã đăng nhập vào CSDLQG:

+ Trường hợp số liệu đăng nhập vào CSDLQG khớp với số liệu đã báo cáo kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công in 03 bộ: lưu 01 bộ, gửi 02 bộ đến Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện để kiểm tra xác nhận; Sau khi kiểm tra xác nhận, Sở, ban, ngành chủ quản, Ủy ban nhân dân cấp huyện, doanh nghiệp nhà nước lưu 01 bộ và gửi 01 bộ đến Sở Tài chính.

+ Trường hợp số liệu đăng nhập vào CSDLQG chưa khớp với số liệu đã báo cáo kê khai, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công lập biểu mẫu theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính, gửi Sở, ban, ngành chủ quản hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện kiểm tra, tổng hợp gửi Sở Tài chính để điều chỉnh số liệu trong CSDLQG. Việc xác nhận lại số liệu báo cáo kê khai được thực hiện theo trình tự như trên.

Điều 7. Phối hợp trong công tác báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

1. Hằng năm, cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công của năm trước đối với các tài sản quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định này và báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Thời hạn báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hằng năm quy định như sau:

a) Cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản lập báo cáo gửi cơ quan cấp trên (nếu có) trước ngày 31 tháng 01.

b) Cơ quan cấp trên lập báo cáo gửi Sở Tài chính trước ngày 20 tháng 02.

c) Sở Tài chính tổng hợp báo cáo của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, dự thảo báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm, trình UBND tỉnh trước ngày 05 tháng 3.

d) Văn phòng UBND tỉnh kiểm tra, trình Thường trực UBND tỉnh trước ngày 10 tháng 3, để gửi Bộ Tài chính trước ngày 15 tháng 3.

3. Nội dung báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công theo quy định tại Điều 131 Nghị định số 151/2017/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 8. Phối hợp trong công tác lập dự toán đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp cải tạo, sửa chữa tài sản công.

Khi lập dự toán ngân sách nhà nước phân bổ hàng năm cho hoạt động đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp cải tạo, sửa chữa tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị phải có Phiếu xác nhận thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (do Sở Tài chính cung cấp) của tài sản đề nghị thay đổi về đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp cải tạo, sửa chữa.

1. Sở Tài chính có trách nhiệm cung cấp Phiếu xác nhận thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công cho đơn vị khi có yêu cầu.

2. Các cơ quan có liên quan (Sở Tài chính, Sở Xây dựng, Sở Kế hoạch & Đầu tư,...) sử dụng thông tin về tài sản công trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để làm cơ sở đánh giá hiện trạng tài sản, xem xét kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp cải tạo, sửa chữa tài sản công.

Trường hợp số liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công không phản ánh đúng thực tế hiện trạng của tài sản hoặc chưa kê khai đăng ký trong Cơ sở dữ liệu thì đơn vị sử dụng tài sản báo cáo điều chỉnh số liệu hoặc kê khai bổ sung gửi cơ quan chủ quản, Sở Tài chính để thực hiện điều chỉnh, bổ sung trong Cơ sở dữ liệu trước khi xem xét kế hoạch đầu tư xây dựng, mua sắm, nâng cấp cải tạo, sửa chữa tài sản công.

Điều 9. Phối hợp trong công tác xử lý tài sản công

1. Khi tài sản công cần xử lý (thu hồi, điều chuyển, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản bị mất hoặc bị hủy hoại) thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản lập 01 bộ hồ sơ đề nghị xử lý (theo quy định tại các Điều: 18, 21, 23, 29, 33, 35 Nghị định số 151/NĐ-CP) gửi cơ quan, người có thẩm quyền xem xét, quyết định.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cung cấp Danh mục tài sản công cần xử lý in từ Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công khi đơn vị sử dụng tài sản có nhu cầu.

Điều 10. Phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản công

1. Cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán được sử dụng thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công để làm cơ sở thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

2. Sở Tài chính có trách nhiệm cung cấp thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công khi cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán có nhu cầu.

Chương 3

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan phối hợp

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn chuyên môn nghiệp vụ liên quan đến tài sản công thuộc đối tượng phải báo cáo kê khai vào Phần mềm Quản lý đăng ký tài sản công của Bộ Tài chính cho các đơn vị trong tỉnh.

b) Tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xử lý những đơn vị vi phạm trong quy định lập Báo cáo kê khai, nhập dữ liệu, duyệt dữ liệu, khai thác, sử dụng

thông tin (đối với trường hợp được phân quyền nhập dữ liệu, duyệt dữ liệu, khai thác, sử dụng thông tin) theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì phối hợp các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp được giao quản lý, sử dụng tài sản công thực hiện cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào CSDLQG và sử dụng thông tin lưu giữ trong CSDLQG về tài sản công vào các mục đích theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo hướng dẫn của Bộ Tài chính và quy định cụ thể tại Quy chế này.

2. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, doanh nghiệp nhà nước có trách nhiệm:

a) Xác nhận báo cáo kê khai của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b) Tổng hợp, báo cáo biến động của tài sản công theo đúng thời hạn quy định;

c) Thực hiện cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào CSDLQG và sử dụng thông tin lưu giữ trong CSDLQG về tài sản công vào các mục đích theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản phải báo cáo, kê khai có trách nhiệm:

a) Lập báo cáo kê khai tài sản công theo quy định.

b) Thực hiện cung cấp thông tin để kiểm tra, đối chiếu kết quả đăng nhập dữ liệu tài sản công vào CSDLQG và sử dụng thông tin lưu giữ trong CSDLQG về tài sản công vào các mục đích theo quy định tại Quy chế này và các quy định khác có liên quan theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

c) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Quy chế này và quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 12. Kinh phí đảm bảo việc xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật dữ liệu trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công

Kinh phí cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa, khai thác dữ liệu trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công được bố trí trong dự toán ngân sách hàng năm của địa phương theo phân cấp ngân sách hiện hành. Mức chi cho việc nhập, duyệt, chuẩn hóa dữ liệu về tài sản công do cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện tối đa không quá 50% mức chi nhập dữ liệu theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 194/2012/TT-BTC ngày 15/11/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn mức chi tạo lập thông tin điện

từ nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách công. Mức chi cho việc khai thác thông tin được xác định theo chi phí thực tế.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh UBND tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để được hướng dẫn, giải quyết./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Sơn Hải

Trần Sơn Hải